



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư Nam Long

Ngày 31/03/2024	43,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	16.8%	23.9%

DT thuần Q1/24
205
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,431 -87.5%
YoY: ▼30.0 -12.9%

LN thuần Q1/24
-58.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼650 -110%
YoY: ▼87.5 -304%

LN sau thuế Q1/24
-65.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼547 -113%
YoY: ▼81.2 -501%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
0.9%
YoY: +/-▼ 39.2%

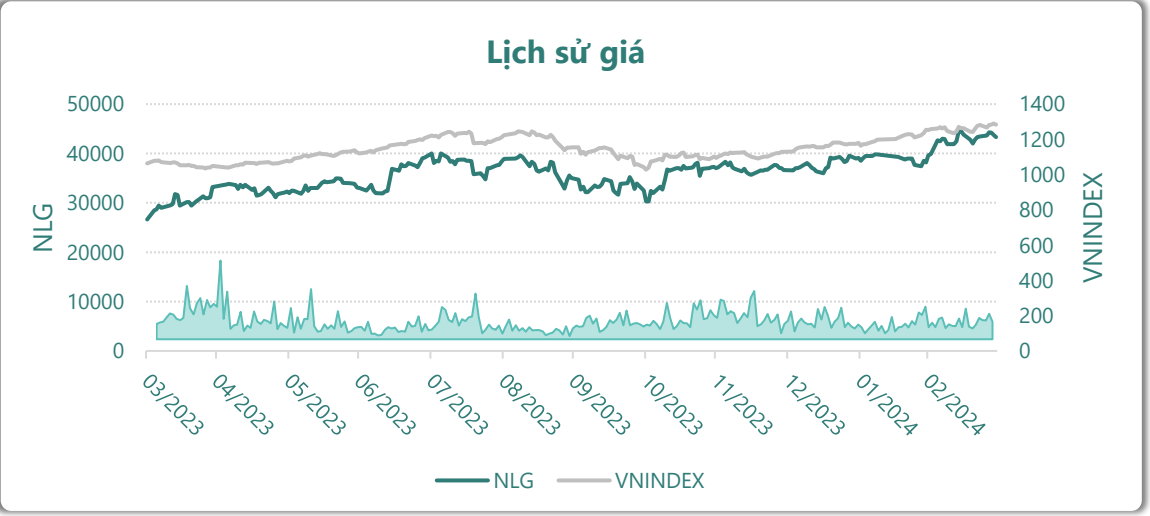
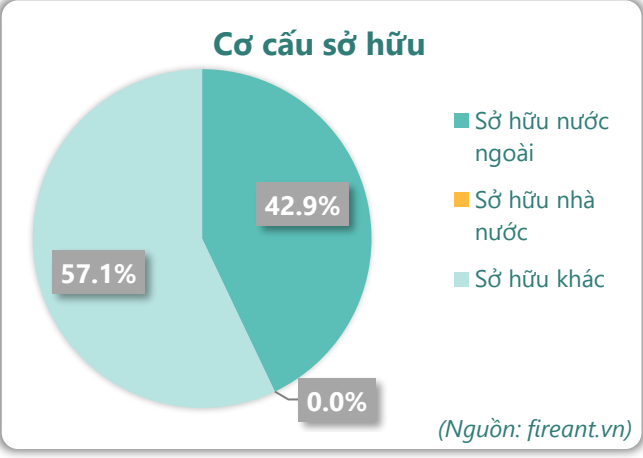
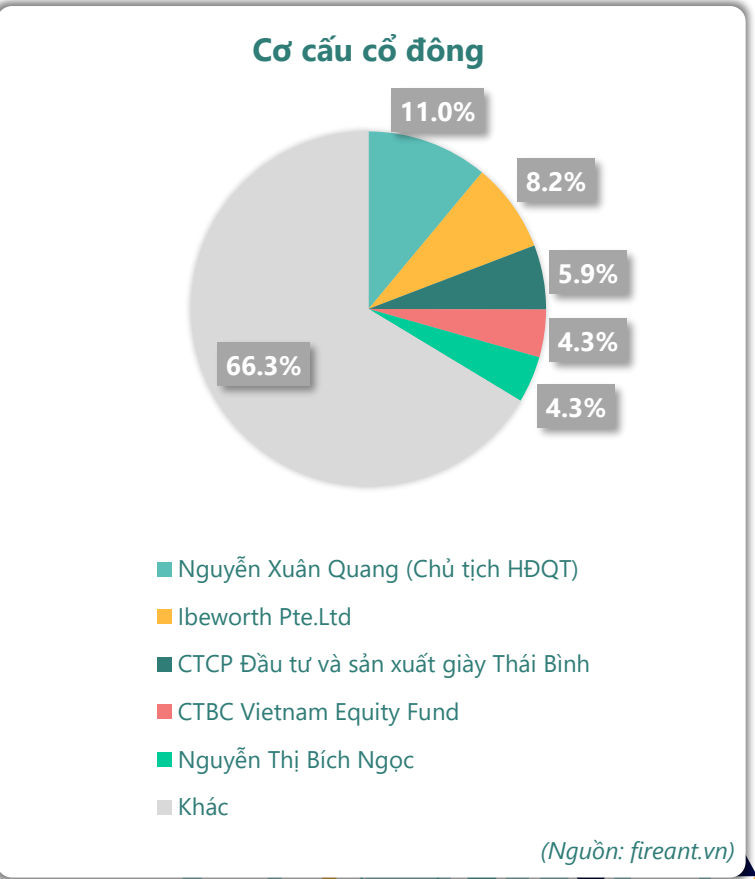
ROE (TTM) Q1/24
3.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,632 - 44,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,680
Số lượng CPLH (CP)	384,777,471
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,161,931
Sở hữu nước ngoài	42.9%
Beta	1.58
EPS	1,040
P/E	41.7

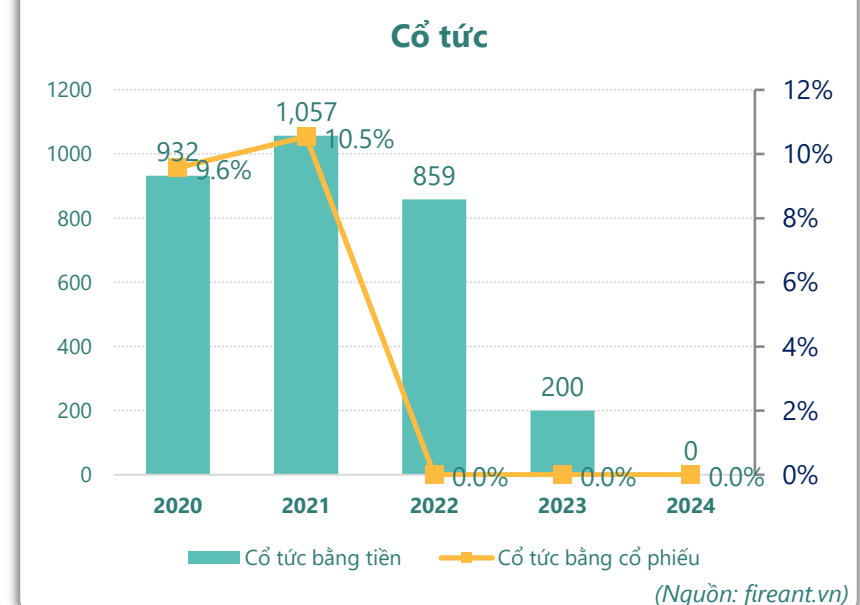
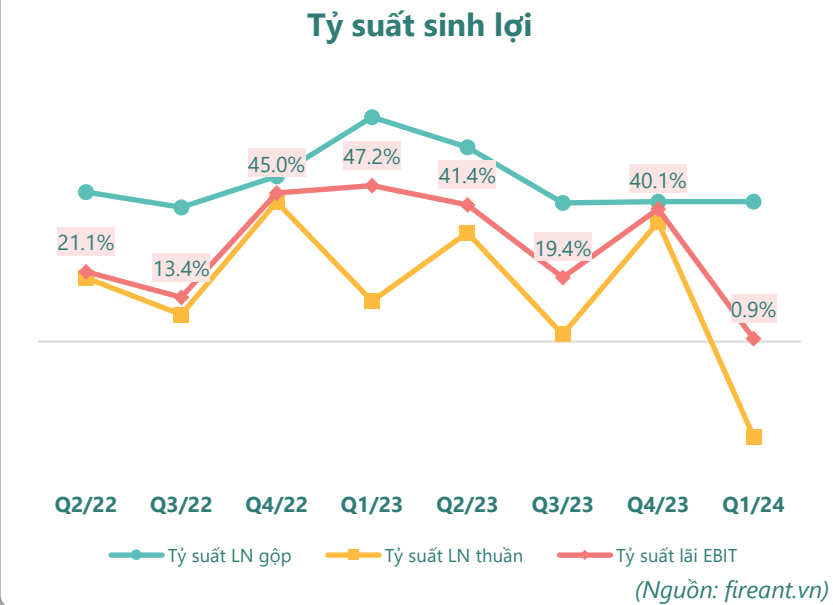
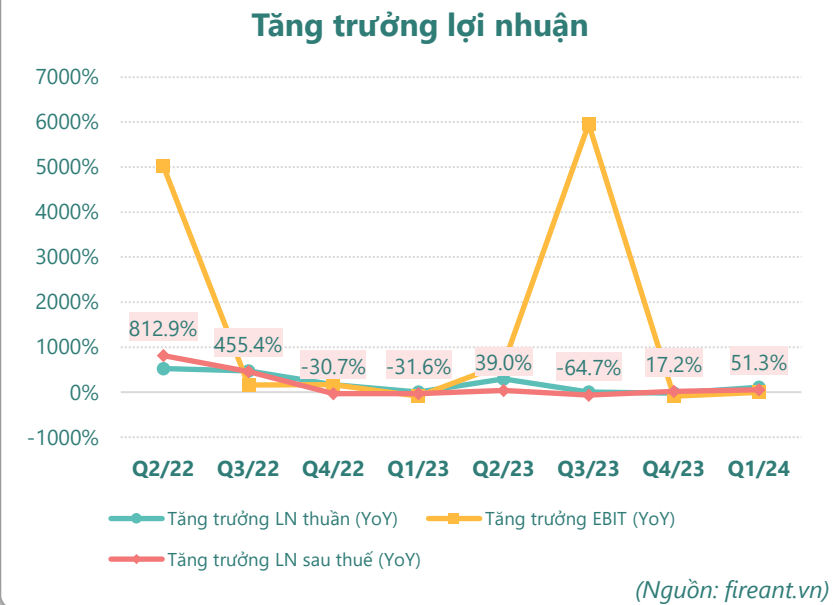
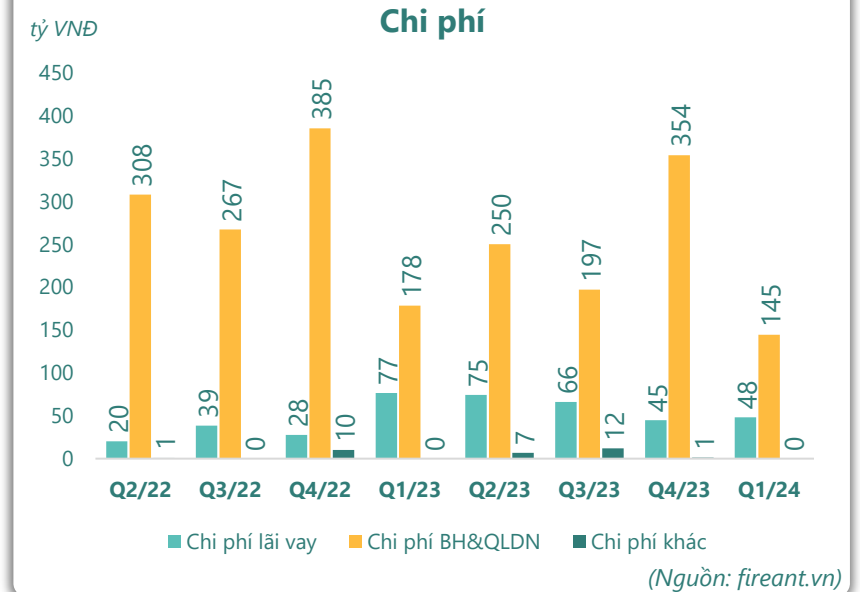
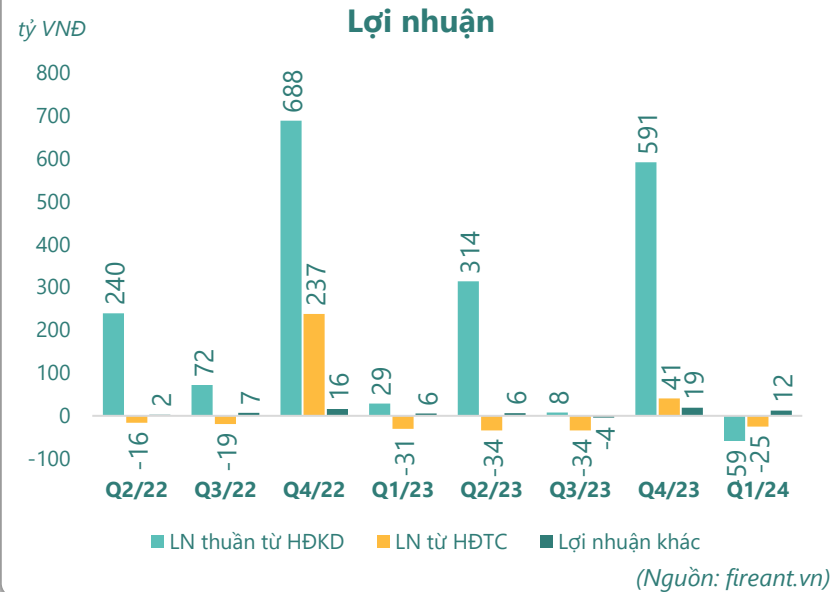
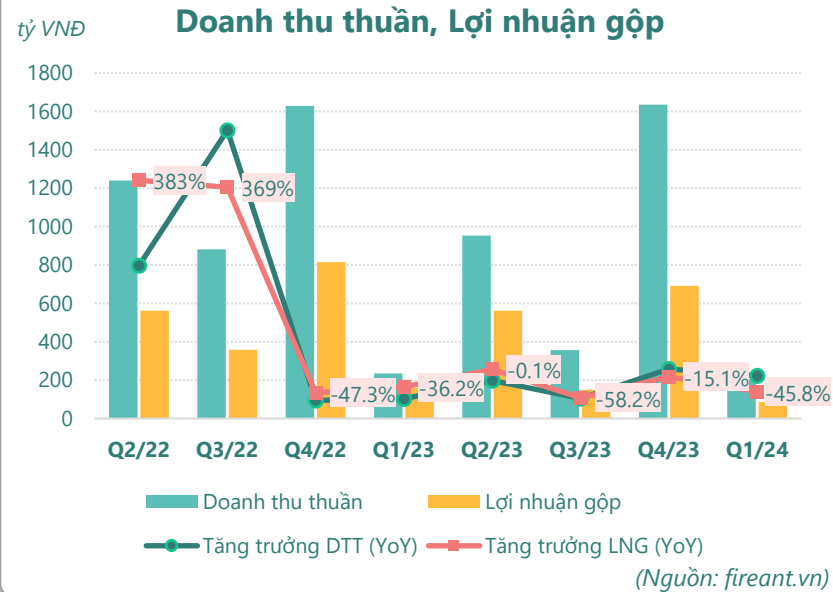
DT thuần 2023
3,181
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,158 -26.7%

LN thuần 2023
942
tỷ VNĐ
YoY: ▼99.0 -9.6%

LN sau thuế 2023
800
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0 -7.5%



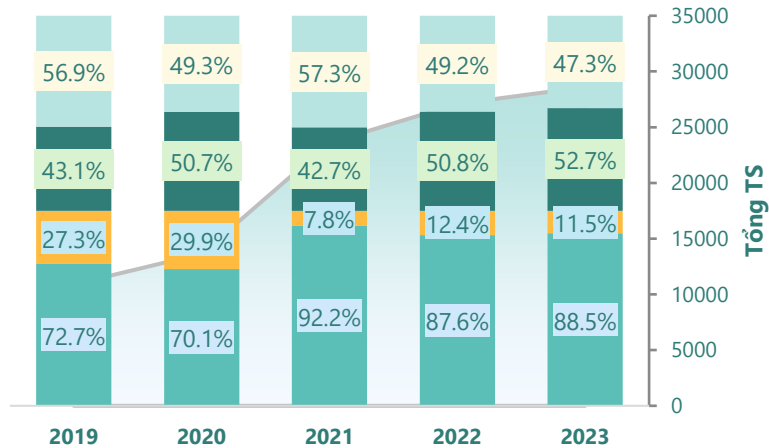
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

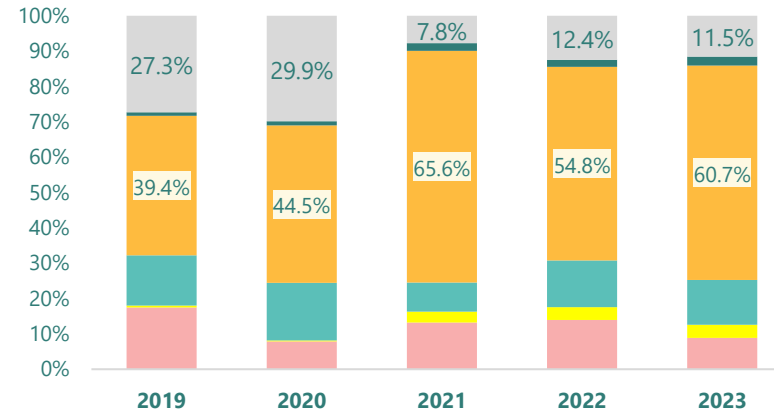
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



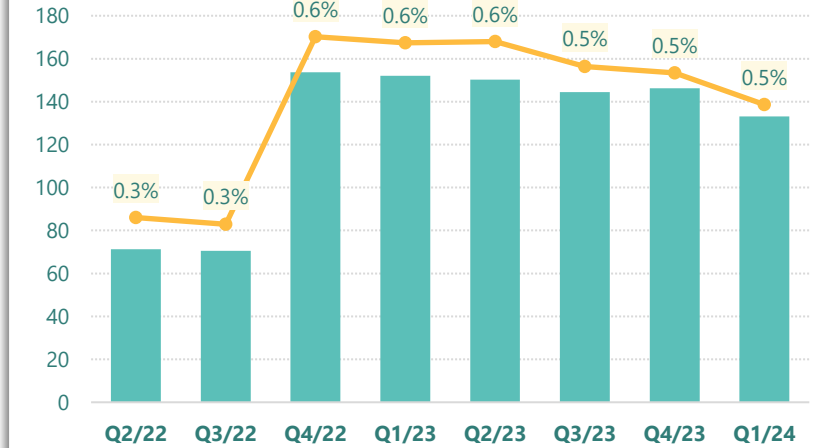
■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

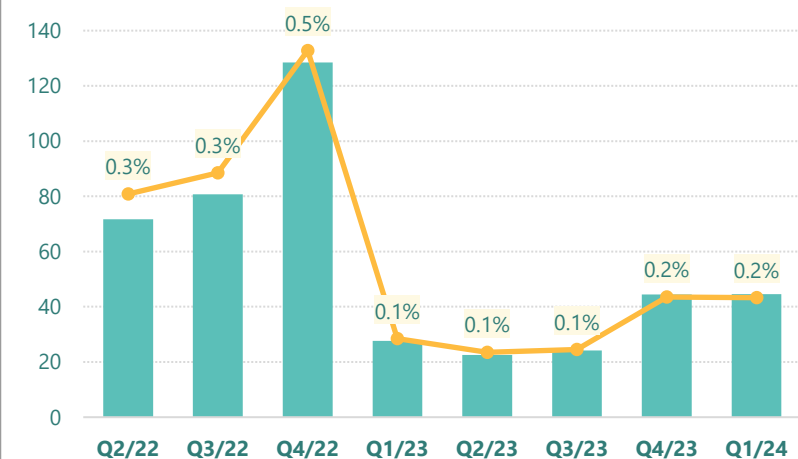


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

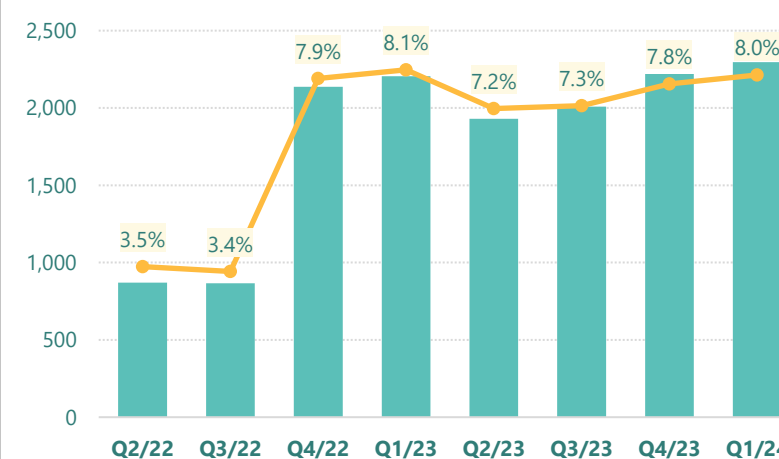


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

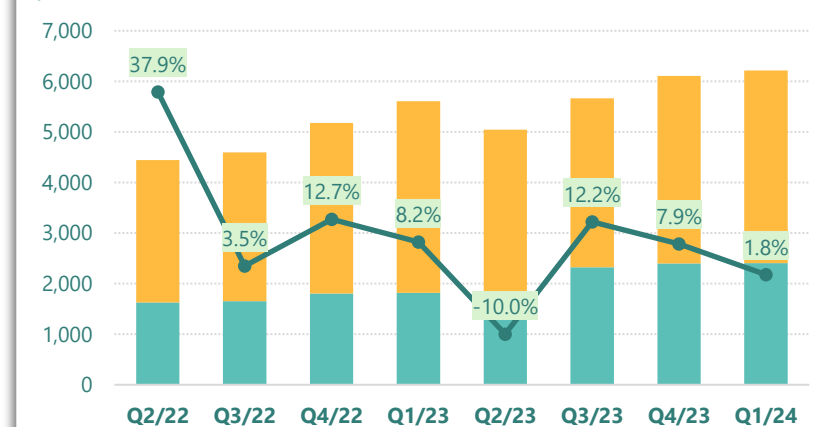


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

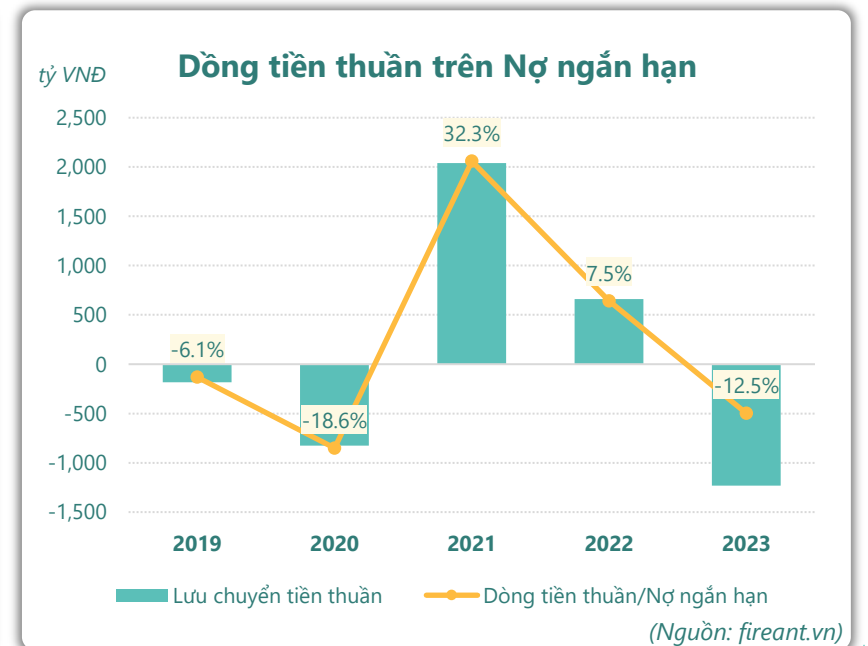
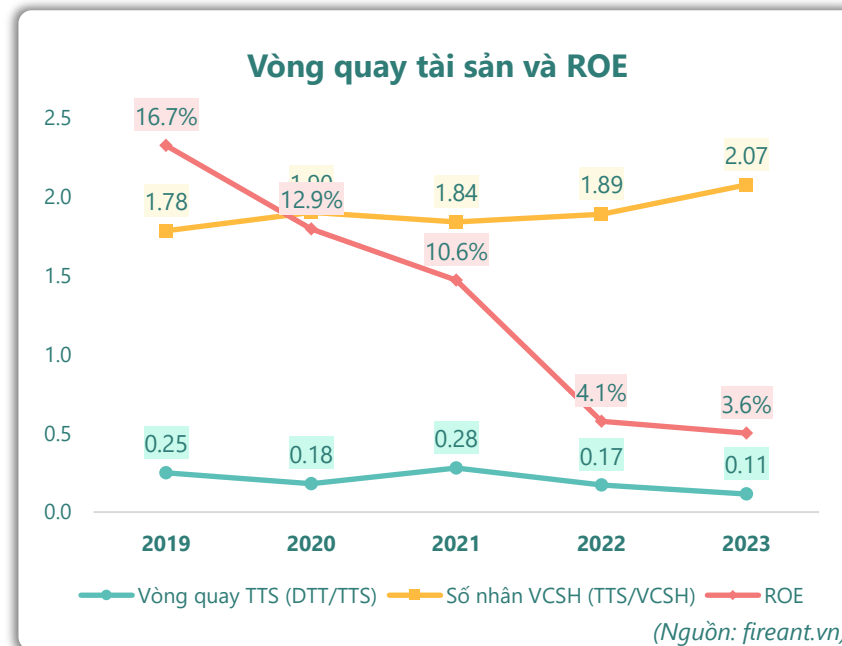
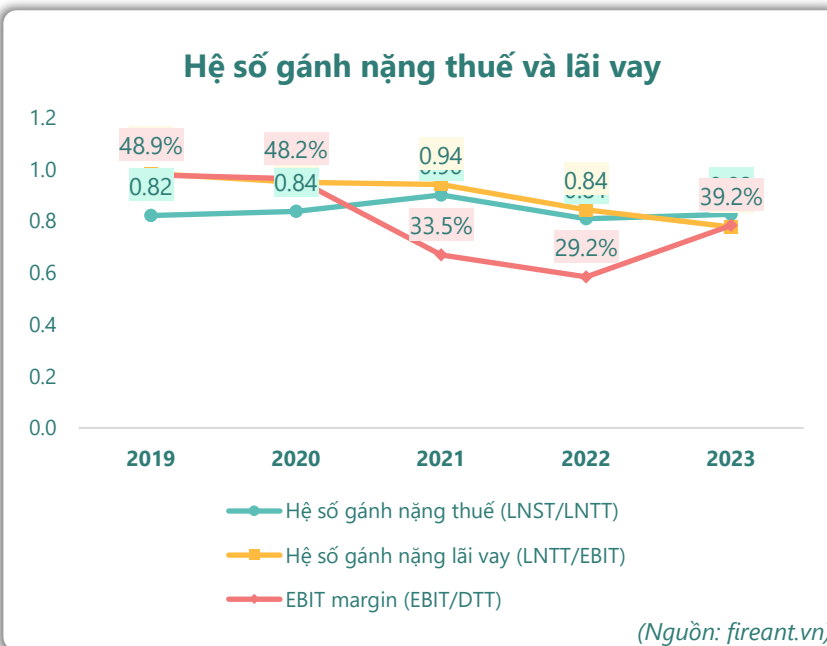
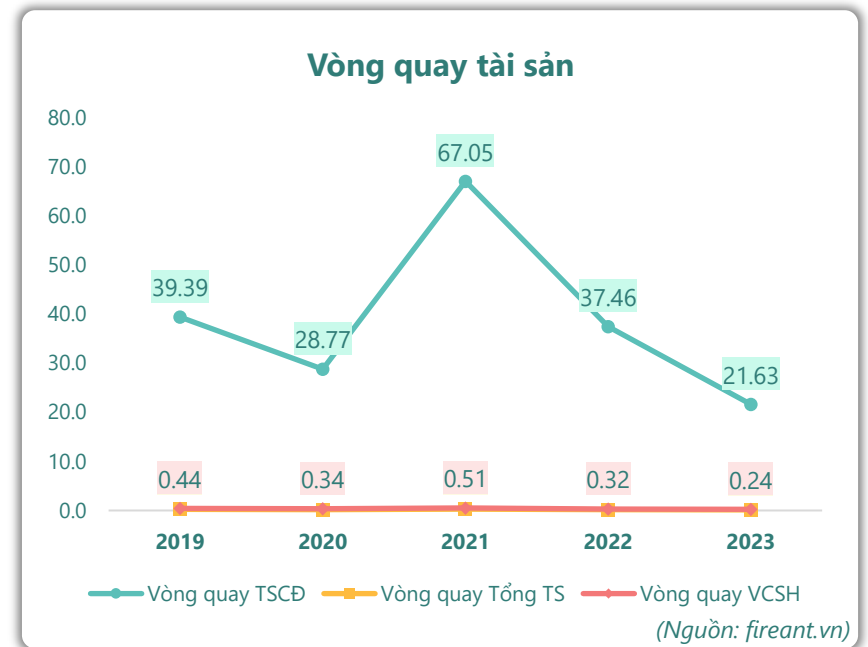
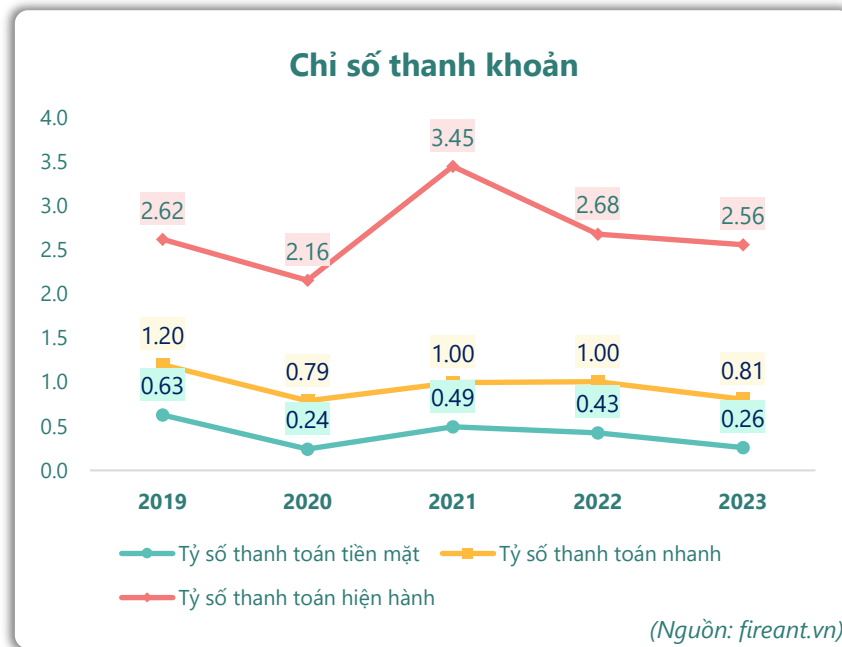
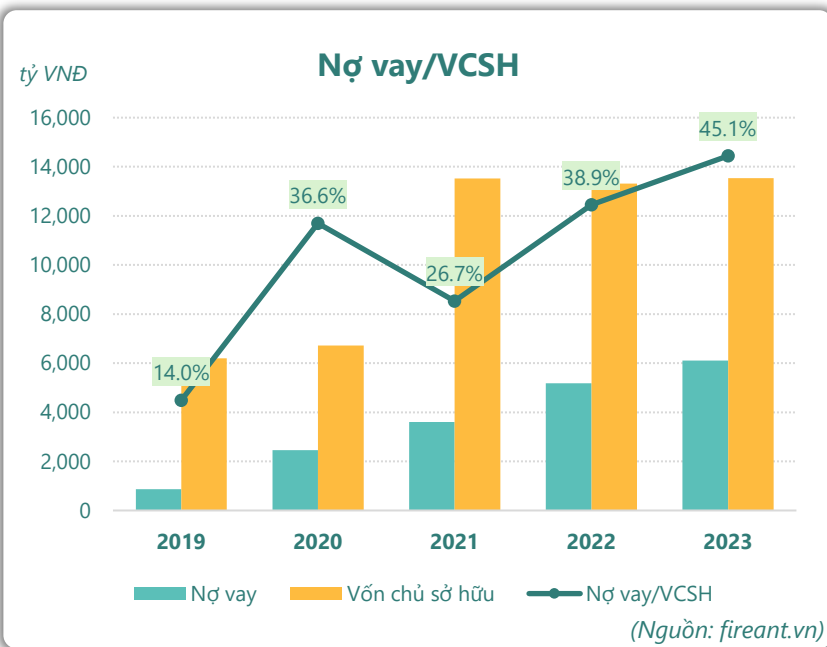


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	205	235	-12.9%	3,181	4,339	-26.7%
Giá vốn hàng bán	118	75.4	56.6%	1,619	2,355	-31.2%
Lợi nhuận gộp	86.5	160	-45.9%	1,562	1,984	-21.3%
Doanh thu HĐTC	25.7	45.8	-44.0%	238	386	-38.4%
Chi phí TC	50.6	76.5	-33.9%	296	199	49.2%
Chi phí lãi vay	48.4	76.5	-36.7%	278	198	40.5%
LN trong công ty LKLD	24.2	78.3	-69.1%	418	24.5	1604%
Chi phí bán hàng	32.9	37.1	-11.3%	418	511	-18.1%
Chi phí QLDN	112	141	-20.8%	562	644	-12.7%
LN thuần từ HĐKD	-58.7	28.8	-304%	942	1,041	-9.6%
Lợi nhuận khác	12.2	5.59	118%	26.6	28.8	-7.7%
LN trước thuế	-46.6	34.4	-235%	968	1,070	-9.5%
Lợi nhuận sau thuế	-65.0	16.2	-501%	800	866	-7.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-76.8	6.81	-1228%	484	556	-13.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-201	-752	-375	-765	-293	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558	-10.4	-91.6	508	-183	386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	630	415	-639	615	339	100
Tiền đầu kỳ	3,902	3,773	3,426	2,320	2,677	2,540
Lưu chuyển tiền thuần	-129	-347	-1,106	357	-137	-66.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,773	3,426	2,320	2,677	2,540	2,473

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	28,822	28,611	0.7%
Tài sản ngắn hạn	25,392	25,313	0.3%
Tiền và tương đương tiền	2,473	2,540	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	702	1,050	-33.2%
Phải thu ngắn hạn	3,353	3,637	-7.8%
Hàng tồn kho	18,051	17,353	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	813	733	10.9%
Tài sản dài hạn	3,429	3,298	4.0%
Phải thu dài hạn	13.7	13.3	2.8%
Tài sản cố định	133	141	-5.3%
Bất động sản đầu tư	301	305	-1.2%
Tài sản dở dang	44.5	44.4	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,296	2,220	3.4%
Tài sản dài hạn khác	639	572	11.8%
Lợi thế thương mại	2.01	3.17	-36.7%
Nợ phải trả	15,440	15,078	2.4%
Nợ ngắn hạn	10,156	9,886	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,403	2,402	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,175	-10.8%
Nợ dài hạn	5,284	5,192	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,812	3,705	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,381	13,533	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	13,381	13,533	-1.1%
Vốn điều lệ	3,848	3,848	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

